

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

---

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ**  
**CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học**

**Mã số: 9229020**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Đà Nẵng – Năm 2023**

**Công trình được hoàn thành tại**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 1: PGS. TS Trần Văn Sáng**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 2: GS.TS Nguyễn Thiện Giáp**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ trước hội đồng chấm Luận án Tiến sĩ  
chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Sư phạm vào ngày  
tháng năm 2023.

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Phương ngữ nói chung, từ địa phương nói riêng, là một trong những biểu hiện của tính đa dạng ngôn ngữ dân tộc. Vì vậy, nghiên cứu phương ngữ cũng như từ địa phương đang là một hướng đi thiết thực và ý nghĩa hiện nay. Luận án khảo sát từ vựng phương ngữ Quảng Nam-Đà Nẵng (QN ĐN) nhằm chỉ ra sự khác biệt nhất định về mặt ngôn ngữ - văn hoá so với các vùng phương ngữ khác và so với ngôn ngữ toàn dân.

Phương ngữ QN ĐN đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, tuy nhiên, các công trình nghiên cứu mới chỉ khoanh vùng vào việc nghiên cứu đặc điểm ngữ âm của phương ngữ hoặc vào từ địa phương trong các tác phẩm văn học dân gian và thu thập vốn từ để xây dựng từ điển. Vì vậy, nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN có ý nghĩa thiết thực trong việc khái quát bức tranh ngôn ngữ về các vùng phương ngữ của tiếng Việt và đặc trưng dân tộc-văn hóa người Việt.

Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính riêng biệt, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời. Nghiên cứu đặc điểm lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến đặc trưng văn hóa vùng. Đầu tiên, qua việc thu thập ngữ liệu, miêu tả và so sánh, bức tranh phương ngữ QN ĐN sẽ được khái quát đầy đủ với những đặc điểm về từ vựng - ngữ nghĩa - văn hóa.

Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN phải xuất phát từ cơ sở ngữ liệu vốn từ địa phương được thu thập và khảo sát một cách khoa học, có chọn lọc. Trong xu thế phát triển chung của đất nước hiện nay, việc giao lưu, tiếp xúc giữa các vùng, các tầng lớp xã hội ngày càng được mở rộng và thường xuyên. Điều này làm cho phạm vi sử dụng từ vựng phương ngữ bị thu hẹp (nói đúng ra là diễn biến theo hai hướng, có những từ mang đặc trưng vùng miền bị thu hẹp phạm vi sử dụng, có những từ lại được mở rộng phạm vi lan tỏa sang nhiều vùng miền khác, hoặc gia nhập vào ngôn ngữ chuẩn toàn dân), dần dần nhiều đơn vị từ vựng phương ngữ sẽ chỉ còn tồn tại trong thơ ca dân gian mà không được dùng phổ biến trong hoạt động nói năng hằng ngày. Mặt khác, phương ngữ không chỉ là biến thể của ngôn ngữ mà nó còn gắn liền với đặc điểm văn hoá của vùng

miền, là nơi lưu giữ những giá trị văn hoá của địa phương. Vì vậy, nếu muốn làm rõ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá địa phương thì cũng phải xuất phát từ việc nghiên cứu đặc điểm văn hóa của phương ngữ, mà cụ thể là lớp từ địa phương.

Cuối cùng, việc thực hiện luận án này có nhiều thuận lợi bởi tác giả là người địa phương nên có điều kiện đi sâu tìm hiểu những đặc điểm văn hóa ngôn ngữ qua thực tế nói năng của người dân. Nếu thực hiện thành công, luận án sẽ góp phần vào việc nghiên cứu đặc điểm lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN ở góc độ ngôn ngữ-văn hoá, góp phần vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá vùng QN ĐN nói riêng, ngôn ngữ địa phương nói chung.

Xuất phát từ những yêu cầu lí luận và thực tiễn như trên, chúng tôi hi vọng luận án sẽ là công trình nghiên cứu góp phần làm rõ hơn đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá địa phương, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của vùng đất QN ĐN từ bình diện sử dụng ngôn ngữ.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

- *Mục đích nghiên cứu:*

+ Góp phần xác định bức tranh toàn cảnh và rõ nét về vốn từ địa phương QN ĐN, đặc biệt là bức tranh chung về từ ngữ vùng PN Nam Trung Bộ.

+ Góp phần tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng PN QN ĐN qua định danh và ý nghĩa của từ.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

+ Trình bày tổng quan các vấn đề lí thuyết liên quan đến đề tài.

+ Thống kê, phân loại, miêu tả từ vựng phương ngữ QN ĐN.

+ Miêu tả và phân tích các đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ địa phương QN ĐN trên bình diện định danh, đặc điểm ý nghĩa của các lớp từ tiêu biểu trong sử dụng.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN, chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu: Phương pháp miêu tả, Phương pháp điền dã ngôn ngữ học.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu:* Đối tượng nghiên cứu của luận án là đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ tiếng QN ĐN.

**- Phạm vi nghiên cứu:**

+ *Về nội dung nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu từ vựng phương ngữ QN ĐN ở phương diện cấu trúc ngôn ngữ thông qua (phương thức, hay cách) định danh từ vựng và phương diện văn hoá để tìm hiểu đặc điểm về mặt ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và những giá trị tinh thần cũng như bản sắc văn hoá địa phương được thể hiện qua từ vựng phương ngữ QN ĐN.

+ *Về ngữ liệu nghiên cứu:*

- Những từ ngữ riêng biệt của phương ngữ QN ĐN không có quan hệ tương ứng ngữ âm, ngữ nghĩa với từ ngữ toàn dân.

- Những từ ngữ có sự tương ứng ngữ âm hoặc ngữ nghĩa với từ ngữ toàn dân nhưng có sự khác biệt ít nhiều trong cách thức sử dụng hoặc phát âm và/hoặc ngữ nghĩa.

**5. Bố cục của luận án**

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, nội dung chính của luận án gồm có ba chương:

*Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết, cơ sở thực tiễn của đề tài*

*Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng xét từ bình diện định danh*

*Chương 3: Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng xét từ bình diện ý nghĩa và cách sử dụng*

**CHƯƠNG 1:**

**TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÍ THUYẾT  
VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI**

**1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

**1.1.1. Những công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài**

**1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về phương ngữ trên thế giới**

Phương ngữ đã được nghiên cứu từ rất sớm trên thế giới và chính thức trở thành một ngành nghiên cứu của ngôn ngữ học hiện đại, bắt đầu từ F.de Saussure với *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*.

**1.1.1.2. Các công trình nước ngoài nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt**

Nghiên cứu về phương ngữ Việt Nam bắt đầu từ khoảng trước thế kỉ

XX. Một số công trình tiêu biểu như: “*Ngữ âm tiếng Việt* (1902) của L. Cadière, “*Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt*” (1912) của Maspero...

### **1.1.2. Những công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến đề tài**

#### **1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về phương ngữ ở Việt Nam**

Nghiên cứu phương ngữ ở Việt Nam được triển khai theo hai hướng nghiên cứu chính là hướng nghiên cứu phương ngữ học địa lí và hướng nghiên cứu phương ngữ học xã hội. Trong đó, phương ngữ học địa lí nghiên cứu từ địa phương theo bình diện ngữ âm, từ vựng ngữ nghĩa và đặc trưng văn hoá, tiêu biểu như các tác giả: Nguyễn Trọng Hàn, Nguyễn Như Ý, Đặng Ngọc Lệ, Phan Xuân Thành, Nguyễn Văn Ái, Hoàng Trọng Canh, Đỗ Hữu Châu, Trần Thị Ngọc Lang, Nguyễn Thiện Giáp...

Hướng nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội được quan tâm nghiên cứu hơn 10 năm trở lại đây, tiêu biểu có các tác giả như Nguyễn Văn Khang, Trịnh Cẩm Lan...

#### **1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ - văn hoá phương ngữ QN ĐN**

##### **a. Nghiên cứu PN QN ĐN từ bình diện ngữ âm, từ vựng ngữ nghĩa:**

Những công trình tiêu biểu như: Vương Hữu Lễ trong Tiểu luận cao học Đại học Văn khoa Sài Gòn “*Những đặc tính của âm vị học Việt ngữ*” (1974); Cao Xuân Hạo trong bài viết “*Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam*” (1998)... Ngoài ra có một số tác giả khác như Trần Thị Thìn, Đinh Thị Hựu, Tohyama Emi, Nguyễn Quang Hồng, Phạm Văn Tường...

Bên cạnh đó, nhiều công trình cũng **dùng các chứng cứ ngữ âm học, nhân học, lịch sử...** để giải thích về nguồn gốc cũng như lý do lại có “thứ tiếng nói kì lạ” đến vậy ở Quảng Nam như Hồ Trung Tú trong “*Có 500 năm như thế*” (2012); Andrea Hoà Phạm trong “*Nguồn gốc và sự hình thành giọng Quảng Nam*” (2022).

Nghiên cứu phương ngữ QN ĐN từ bình diện từ vựng ngữ nghĩa để biên soạn từ điển có công trình “*Từ điển phương ngữ Quảng Nam*” (2017) do Viện từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam chủ trì đề tài, tác giả Phạm Văn Hảo làm chủ nhiệm đề tài.

##### **b. Nghiên cứu PN Quảng Nam - Đà Nẵng từ bình diện đặc trưng văn hoá**

Cho đến nay, chúng tôi chỉ thấy một số luận văn và bài báo đề cập, nghiên cứu về phương ngữ QN ĐN trong một vài ngữ liệu chưa có tính hệ thống, như luận văn thạc sĩ “*Đặc điểm ngôn ngữ văn hoá của từ ngữ địa phương trong tục ngữ ca dao Quảng Nam*” (2007) của tác giả Nguyễn Nho Khiêm. Một số bài viết của các tác giả: Dương Thị Dung, Lê Đức Luận, Nguyễn Đình Quý...

## **1.2. Những cơ sở lí thuyết liên quan đến đề tài**

### **1.2.1. Ngôn ngữ - văn hoá và mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hoá**

#### **1.2.1.1. Quan điểm Ngôn ngữ học nhân học về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá**

Năm 2002, Nguyễn Đức Tồn trong công trình “*Tìm hiểu đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*” đã đi sâu nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của “sự phạm trù hoá hiện thực” và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”; đặc trưng văn hoá - dân tộc của định danh ngôn ngữ; đặc trưng văn hoá - dân tộc của ý nghĩa từ; đặc trưng văn hoá - dân tộc của tư duy ngôn ngữ.

Luận án của chúng tôi cũng nghiên cứu theo hướng này và sử dụng khung lý thuyết của Ngôn ngữ học nhân học để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN.

#### **1.2.1.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá**

**a. Khái niệm ngôn ngữ:** Theo F. de Saussure, “*ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu nhiều tầng được người bản ngữ chấp nhận, ghi nhớ, hiểu và sử dụng trong khi giao tiếp với cộng đồng*”.

**b. Khái niệm văn hoá:** Ở đây, chúng tôi đồng ý với định nghĩa về văn hoá trong Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) ở định nghĩa thứ nhất: “*1. tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử*”.

**c. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá:** Các nhà ngôn ngữ học nhân học coi ngôn ngữ và văn hoá có quan hệ biện chứng. Mỗi ngôn ngữ là một bộ phận của văn hoá. Vì vậy, ngôn ngữ không thể không phục vụ và phản ánh các nhu cầu văn hoá.

### **1.2.2. Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ**

#### **1.2.2.1. Đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua đặc trưng định danh**

Định danh giúp con người có thể gọi tên và phân biệt các sự vật và hiện tượng nhằm giao tiếp và tư duy. Khái niệm định danh được nhiều tác giả trên thế giới và trong nước quan tâm nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Định danh mang yếu tố tâm lí, văn hoá của mỗi vùng miền nhất định. Vì vậy, nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của ngôn ngữ dân tộc nói chung và phương ngữ nói riêng thông qua định danh giúp chúng ta thấy được sự độc đáo và khác biệt của ngôn ngữ dân tộc nói chung và phương ngữ nói riêng.

*1.2.2.2. Đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua ngữ nghĩa của từ và cách dùng*

Ngôn ngữ phản ánh thực tại khách quan nhưng mỗi ngôn ngữ cũng phản ánh lát cắt thực tại theo cách riêng của mình, đó chính là cách phạm trù hoá hiện thực và bức tranh ngôn ngữ về thế giới của các dân tộc. Nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ văn hoá phương ngữ tiếng Việt nói chung, phương ngữ QN ĐN nói riêng cũng phản ánh qui luật nói trên, biểu hiện cả trong ngữ nghĩa của từ và cách dùng trong thực tế ngôn ngữ.

### ***1.2.3. Vấn đề phương ngữ và phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng***

*1.2.3.1. Khái niệm phương ngữ, từ địa phương*

Hiện nay tồn tại nhiều khái niệm phương ngữ khác. Trong phạm vi luận án, chúng tôi xác định, từ vựng phương ngữ QN ĐN **là những đơn vị từ ngữ xuất hiện và tồn tại ở địa bàn dân cư QN ĐN**. Những từ ngữ này được người Quảng dùng một cách tự nhiên, mang sắc thái địa phương rõ nét và **có sự khác biệt ít nhiều với ngôn ngữ toàn dân về mặt ngữ âm, từ vựng hay sắc thái phong cách**.

*1.2.3.2. Vấn đề phân vùng phương ngữ tiếng Việt và xác định phương ngữ QN ĐN*

Chúng tôi đồng ý với cách phân chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ: phương ngữ Bắc (Bắc Bộ), phương ngữ Trung (Trung Bộ) và phương ngữ Nam (Nam Trung Bộ và Nam Bộ). Trong đó phương ngữ QN ĐN thuộc vùng phương ngữ Nam, mà cụ thể là Nam Trung Bộ như tác giả Hoàng Thị Châu đã phân chia.

### ***1.3. Khái quát chung về Quảng Nam - Đà Nẵng***

*1.3.1. Đặc điểm tự nhiên*

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.283,42 km<sup>2</sup>. Đà Nẵng



nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động.

Quảng Nam có diện tích tự nhiên là 1.057.474 ha. Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, chỉ có 2 mùa là mùa khô và mùa mưa, ít chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh miền Bắc.

### **1.3.2. Đặc điểm xã hội**

Dân số Đà Nẵng năm 2021 là 1.2 triệu người. Đà Nẵng là một trong những trung tâm du lịch của cả nước, có tiềm năng du lịch phong phú gồm các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.

Dân số tỉnh Quảng Nam năm 2021 khoảng 1,52 triệu người. Với những đặc trưng về địa lý, thiên nhiên, lịch sử và văn hóa, thành phố Hội An - Quảng Nam đã nhanh chóng trở thành một điểm du lịch quốc tế.

### **1.3.3. Đặc điểm văn hoá**

Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời - vùng văn hoá xứ Quảng. Vùng văn hóa xứ Quảng được hình thành trong tổng thể vùng văn hóa miền Trung, dựa trên nền tảng văn hóa Sa Huỳnh và nền văn hóa Champa rực rỡ từ xa xưa... Vì thế, khi nói đến giá trị văn hóa Xứ Quảng, không chỉ những người QN ĐN mà còn bao gồm những con người thuộc các dân tộc sống trên mảnh đất này từ thuở khai hoang, dựng nghiệp cho đến nay đã đồng tâm hiệp lực tạo nên diện mạo đặc trưng của một vùng. Văn hóa xứ Quảng tuy có những nét đặc trưng riêng, nhưng vẫn nằm trong loại hình văn hóa nông nghiệp Việt Nam.

## **1.4. Tiểu kết**

Trên đây là những tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lí thuyết và thực tiễn liên quan trực tiếp đến đề tài của luận án. Chúng tôi vận dụng các cơ sở lí thuyết này trong việc khảo sát, phân tích và lí giải các đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN.

## **CHƯƠNG 2:**

### **ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG XÉT TỪ BÌNH DIỆN ĐỊNH DANH**

## 2.1. Các lớp từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng

**Bảng 2.1. Bảng tổng hợp số liệu từ vựng phương ngữ QN-ĐN**

Loại	Từ	Ngữ	Tổng
Số lượng	4115	385	4500
Tỉ lệ	91.4%	8.55%	100 %

Từ nguồn ngữ liệu khảo sát thống kê ở trên, chúng tôi phân chia các lớp từ vựng phương ngữ QN-ĐN theo các đặc điểm sau: ngữ âm, cấu tạo, từ loại, ngữ nghĩa.

### 2.1.1. Các từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng xét theo đặc điểm ngữ âm

#### 2.1.1.1. Những tương ứng phụ âm đầu

Biến thể phụ âm đầu xảy ra ở các cặp phụ âm: [v] → [d]; [ɲ] → [l]; [z] → [c]; /h<sup>w</sup>/ → [w].

#### 2.1.1.2. Những tương ứng khuôn vần

Có 54 kiểu tương ứng khuôn vần trong phương ngữ QN-ĐN so với ngôn ngữ toàn dân, có thể kể ra một số trường hợp tiêu biểu sau:

**Bảng 2.2. Bảng tổng hợp sự biến đổi vần trong phương ngữ QN-ĐN**

TT	Vần	Âm		Từ	
		Ngôn ngữ toàn dân	Phương ngữ QN-ĐN	Ngôn ngữ toàn dân	Phương ngữ QN-ĐN
1	ay	/-j/	[a]	may thay, ngày nay	ma thay, gà nay
2	au	/-w/	[a]	tàu cau, láu tấu	tà cau, lá tấu
3	ao	/aw/	[o]	vì sao, gạo com	vì so, gọ com
4	âu	/-x <sup>w</sup> w/	[aw]	đầu đầu, lâu quá	đa đào, lao quá
5	ây	/-j/	[aj]	mây cây đào, đây đây	mái cây đồ, dài rầy
6	oi	/ɔj/	[ɔoe]	coi bóí, chói lợi	cua búa, chúa lựa
7	êu	/ew/	[ɛw]	kêu réo, nêu gương	keo réo, neo gương
7	ươ	/wɔ/	[w]	đời thuở	đời thừa
8	oai	/waj/	[ɔoe]	trái xoài, quai nón	trái xùa, qua nón
9	oay, uay	/wāj/	[a]	xoáy, loay hoay (thịt) quay	sá,la hoay, thịt qua
10	uao	/waw/	[wa]	mèo quào	mèo quòa,

	uau	/w-w/		đ <sup>o</sup> quau	đ <sup>o</sup> quoa
11	uôi	/uoj/	[uj]	ru <sup>o</sup> i mu <sup>o</sup> i, câ <sup>o</sup> y chu <sup>o</sup> i	rui mũi, câ <sup>o</sup> y ch <sup>o</sup> ui
12	uoi	/wɔj/	[uj]	troi c <sup>o</sup> ui, đ <sup>o</sup> ui uoi	tui c <sup>o</sup> ui, đ <sup>o</sup> ui ui
13	rou	/uw-w/	[uw]	con hu <sup>o</sup> u, ly ru <sup>o</sup> u	con hu <sup>o</sup> u, ly ru <sup>o</sup> u
14	iêu	/iew/	[iw]	tiêu đi <sup>o</sup> u, y <sup>o</sup> u đu <sup>o</sup> i	tiu đi <sup>o</sup> u, íu đu <sup>o</sup> i
15	êm,	/e/	[ɛ]	đ <sup>o</sup> em, th <sup>o</sup> em	đ <sup>o</sup> em, th <sup>o</sup> em
	êp			n <sup>o</sup> ep nh <sup>o</sup> a	n <sup>o</sup> ep nh <sup>o</sup> a
16	âm	/â// /x̃/	[a]	âm th <sup>o</sup> am	ăm th <sup>o</sup> am
	âp			lâp câp	lấp câp
17	ăm	/ã/	[a]	đ <sup>o</sup> am th <sup>o</sup> am	đ <sup>o</sup> am th <sup>o</sup> am
	ap			l <sup>o</sup> ap b <sup>o</sup> ap	lấp bấp
18	am	/a/	[o]	l <sup>o</sup> am nh <sup>o</sup> am	l <sup>o</sup> am nh <sup>o</sup> am
	ap			xe đ <sup>o</sup> ap	xe đ <sup>o</sup> ap
19	om	/ɔ/	[o]	lom kh <sup>o</sup> om	l <sup>o</sup> om kh <sup>o</sup> om
	op			nh <sup>o</sup> om h <sup>o</sup> op	nh <sup>o</sup> om h <sup>o</sup> op
20	iêm	/ie/	[i]	ti <sup>o</sup> em nhi <sup>o</sup> em	tim nh <sup>o</sup> im
	iêp			ti <sup>o</sup> ep th <sup>o</sup> eo	típ th <sup>o</sup> eo

### 2.1.1.3 Những tương ứng thanh điệu

Phương ngữ QN ĐN chỉ có 5 thanh: ngang, huyền, sắc, nặng và hỏi.

### 2.1.1.4. Một số hiện tượng biến âm đặc thù trong phương ngữ QN ĐN

- Hiện tượng đồng hoá: Ví dụ: Về phụ âm đầu như: *tức thời* -> *thức thời*; Về vần như: *kỳ rày* -> *cày rày*; Về thanh như *nhỏ nhẹ* -> *nhỏ nhẹ*...

- Hiện tượng chuyển hoá: Ví dụ: về âm như: *choạc choạc* - *choạc oạc*; về thanh như: *sắc lém* -> *sắc l<sup>o</sup>em*, *sẻ sẻ* -> *s<sup>o</sup>ẻ s<sup>o</sup>ẻ*...

- Hiện tượng bớt âm: Ví dụ: *sợi tóc* -> *s<sup>o</sup>ợi t<sup>o</sup>c*, *sợi dây* -> *s<sup>o</sup>ợi d<sup>o</sup>ây*...

### 2.1.2. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm ngữ pháp

#### 2.1.2.1. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm cấu tạo

**Bảng 2.3. Bảng tổng hợp từ vựng phương ngữ QN ĐN phân theo cấu tạo**

Loại từ	Từ đơn	Từ phức		Tổng số
		Từ ghép	Từ láy	
Số lượng	1936	1659	520	4115
Tỉ lệ %	47.04%	40.31%	12.63%	

Nhìn từ bình diện cấu tạo từ, vốn từ địa phương QN ĐN phong phú,

đa dạng và có đủ các kiểu loại như từ toàn dân: từ đơn, từ ghép và từ láy.

2.1.2.2. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm từ loại

**Bảng 2.4. Bảng tổng hợp từ vựng phương ngữ QN ĐN phân theo từ loại**

Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %
Danh từ	1750	38.88
Động từ	945	21
Tính Từ	1314	29.2
Loại khác	106	2.35
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.115</b>	<b>91.43</b>

Giống như ngôn ngữ toàn dân, từ vựng phương ngữ QN ĐN cũng có hiện tượng từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa. Ngoài ra, có nhiều trường hợp từ có nghĩa chuyển tiếp được phái sinh qua phương thức ẩn dụ/hoán dụ.

**2.1.3. Các lớp từ vựng phương ngữ QN ĐN xét theo đặc điểm ngữ nghĩa**

Xét ở phạm vi biểu vật, từ vựng PN QN ĐN đã phản ánh đầy đủ các mặt tự nhiên cũng như xã hội, đời sống vật chất đến tinh thần của người QN ĐN, có thể xác lập được các lớp từ cụ thể.

Xét về nguồn gốc, phương ngữ QN ĐN có các lớp từ được tạo nên từ sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt trong lịch sử, có lớp từ là kết quả của biến đổi ngữ nghĩa của từ trong từ vựng, có lớp từ là những từ cổ, từ cũ.

**2.2. Đặc điểm cấu tạo trong định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN**

**2.2.1. Thành tố và mô hình cấu tạo**

2.2.1.1. Tên chung

a. Thành tố cấu tạo của tên chung

Dạng 1: có cấu tạo bằng một từ đơn (định danh bậc một) hoặc từ có nguồn gốc vay mượn. Dạng 2: thường có cấu tạo là một từ ghép phân nghĩa (định danh bậc hai), gồm hai thành tố: thành tố về chủng loại sự vật (gọi là A) và thành tố phân loại sự vật (gọi là B).

b. Cấu tạo đơn và phức của tên chung: Số lượng tên chung chỉ sự vật, hiện tượng trong phương ngữ QN ĐN có cấu tạo đơn là 501 đơn vị, chiếm 27,60%. Số lượng tên chung có cấu tạo phức là 1.314 đơn vị, chiếm 72,39%.

c. *Mô hình cấu tạo phức của tên chung*: Cấu tạo phức của tên chung theo mô thức AB1B2, có thể xem mô hình sau:

**Bảng 2.5: Mô hình cấu tạo phức của tên chung**

Thành tố A (chủng loại, sự vật)	Thành tố B (phân loại, cá thể hoá)	
	1	2
<i>ớt</i>	<i>hiếm</i>	
<i>ghe</i>	<i>bầu</i>	
<i>tôm</i>	<i>bạc</i>	
<i>bánh</i>	<i>gừng</i>	
<i>bánh</i>	<i>ít</i>	<i>lá gai</i>
<i>Cá</i>	<i>com</i>	<i>than</i>
<i>cá</i>	<i>nục</i>	<i>bông</i>

### 2.2.1.2. Tên riêng

#### a. Thành tố cấu tạo của tên riêng

Phức thể tên riêng dùng để định danh trong phương ngữ QN ĐN có một dạng cấu tạo gồm hai thành tố: thành tố chỉ chủng loại, sự vật - danh từ chung (gọi là thành tố A) và thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng - danh từ riêng (gọi là thành tố B).

#### b. Cấu tạo đơn của tên riêng, trong thành tố B

Số lượng tên riêng dùng để định danh sự vật trong phương ngữ QN ĐN không nhiều, chỉ có 13 đơn vị, chiếm 0.71%.

#### c. Mô hình cấu tạo của tên riêng

**Bảng 2.6. Mô hình cấu tạo của một phức thể tên riêng**

Thành tố A (chủng loại, sự vật, sự việc)	Thành tố B (khu biệt đối tượng - danh từ riêng)	
	1	2
<i>Nước mắm</i>	<i>Nam Ô</i>	
<i>Khoai tây</i>	<i>Trà Đơ</i>	
<i>Cao lầu</i>	<i>phố Hội</i>	

### 2.2.2. Hình thức ghép yếu tố trong cấu tạo tên gọi

Tên gọi trong phương ngữ QN ĐN được cấu tạo bằng hình thức ghép yếu tố ngôn ngữ là chủ yếu, gồm 1214 đơn vị, chiếm 66,88%. Trong đó, tên chung có 1201 đơn vị, tên riêng có 13 đơn vị.

#### 2.2.2.1. Yếu tố ghép

##### a. Trong tên chung



		%		%		%		%		%
Hình dáng, kích thước	24	7.07	32	9.43	8	2.35	76	22.41	160	11.50
Màu sắc	25	7.37	22	7.82	1	1.58	0	0	48	3.45
Mùi vị hoặc chất liệu	27	7.96	8	2.84	11	17.46	122	17.23	168	12.07

2.3.1.2. Cách thức định danh dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác

**Bảng 2.8: Bảng tổng hợp đặc trưng dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác được chọn làm cơ sở đặt tên**

Tên gọi Đặc trưng	Thực vật		Động vật		Sản vật địa phương		Đồ vật, vật dụng		Tổng	
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL %	Tỉ lệ %
Nguồn gốc , xuất xứ, nơi sinh sống	15	4.24	12	4.27	4	6.34	7	0.98	38	2.73
Vai trò, công dụng trong đời sống	1	0.35	12	4.27	0	0	272	38.41	285	40.25
Dựa vào hình thức của sự vật khác	25	7.37	25	8.89	4	6.34	26	3.67	80	5.75
Dựa vào đặc điểm thời gian	14	4.12	7	2.49	5	7.93	0	0	26	3.67

### 2.3.2. Phương thức vay mượn

#### 2.3.2.1. Vay mượn tiếng Chăm

Nhìn chung, vốn từ vay mượn do tiếp xúc tiếng Chăm - Việt khảo sát được ở các tài liệu khảo sát được còn khiêm tốn, nhưng là các đơn vị quan trọng để chúng ta nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ Chăm - Việt trong quá khứ.

#### 2.3.2.2. Vay mượn tiếng Hán:

Số lượng từ địa phương vùng QN ĐN dùng để định danh vay mượn của tiếng Hán khá ít, khảo sát được 54 từ (chiếm 3.88%). Đó là các từ như: *nam trôn* (bồn bon, lòn bon), *bồ đường*, *bạc hà*, *cửu lí hương*, *ót tử quý*, *cao lâu*, *long chu*, *lệch huyết*...

#### 2.3.3. Hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng đồng âm

Hiện tượng đồng nghĩa: kết quả khảo sát có 109 từ (chiếm 7.83 %).

Hiện tượng đồng âm: kết quả khảo sát được 18 từ (chiếm 1.29 %).

## **2.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của định danh trong từ vựng phương ngữ QN ĐN**

### **2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa xét về mặt nguồn gốc ngôn ngữ**

#### *2.4.1.1. Nguồn gốc thuần Việt của tên gọi*

Phương ngữ phương ngữ QN ĐN chủ yếu sử dụng từ có nguồn gốc thuần Việt để định danh.

#### *2.4.1.2. Nguồn gốc vay mượn*

Như đã đề cập ở mục phương thức định danh vay mượn, ngoài sự tiếp xúc với tiếng Chăm, người QN ĐN bản địa còn tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ khác như với người dân tộc thiểu số, người Hoa, người Nhật..., nhưng sự thể hiện trong ngôn ngữ không đáng kể...

### **2.4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa xét về mặt lí do tên gọi**

#### *2.4.2.1. Tên gọi rõ lí do*

Xét trong nhóm từ được khảo sát ở mục 2.3, số lượng từ đơn có thể tìm ra được lý do trong phương ngữ QN ĐN rất ít: 56/501 từ (chiếm 11.17%). Các tên gọi ghép có thể thấy rõ lí do chiếm số lượng nhiều hơn hẳn: 786/1214 từ (chiếm 64.74%).

#### *2.4.2.2. Tên gọi chưa rõ lí do*

Tên gọi chưa rõ lí do trong các tên gọi mà chúng tôi khảo sát ở mục 2.3 là những tên gọi nguyên sinh, thường là những từ đơn, có nguồn gốc lâu đời và là từ thuần Việt. Một số từ ngữ có nguồn gốc vay mượn, muốn tìm được lý do phải truy xuất về từ nguyên như các từ vay mượn gốc Hán, Chăm,...

## **2.5. Đặc điểm văn hóa của định danh trong từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng**

### **2.5.1. Định danh phản ánh văn hoá chủ thể định danh**

Tính cách đặc trưng của người xứ Quảng (QN ĐN) là thật thà, chất phát, ăn nói thường rõ ràng, ngắn gọn và ít có cách nói hoa mỹ, vòng vo hay hạn chế dùng các từ Hán Việt, vay mượn. Điều này cũng đã ít nhiều thể hiện trong cách định danh một số sự vật trong tiếng QN ĐN khác so với toàn dân.

### **2.5.2. Định danh phản ánh đặc điểm địa - văn hóa của vùng đất QN ĐN**

Từ những khảo sát cho thấy cách định danh trong tiếng QN ĐN cũng giống ngôn ngữ toàn dân và các vùng địa phương khác là thiên về miêu tả



những đặc tính cụ thể bên ngoài của sự vật như màu sắc, hình dáng... Tuy nhiên, xét cụ thể sẽ thấy các định danh thực vật trong tiếng Quảng không quá chi tiết, cụ thể như ngôn ngữ toàn dân mà đơn giản, rõ ràng và thiên về khái quát chung hơn. Điều này cho thấy một phần về tính cách đơn giản, không quá cầu kì tiểu tiết của con người xứ Quảng.

## **2.6. Tiểu kết**

Việc nhận diện hiện thực khách quan và định danh là nhu cầu tất yếu của con người, chịu sự chi phối bởi môi trường tự nhiên, đặc điểm lịch sử, xã hội văn hoá và ngôn ngữ của một cộng đồng nhất định. Nghiên cứu đặc điểm định danh của từ vựng phương ngữ phương ngữ QN ĐN bước đầu giúp chúng ta tìm hiểu về cách tri nhận thế giới tự nhiên và đời sống văn hoá của con người nơi đây.

Tìm hiểu đặc điểm định danh trong từ vựng phương ngữ phương ngữ QN ĐN đã cho chúng ta thêm phần hình dung về văn hoá của chủ thể định danh và những đặc trưng địa - văn hoá của vùng đất xứ Quảng. Đó là những con người thật thà, chất phát trong lời ăn tiếng nói; giản dị, gần gũi và tình cảm trong ứng xử văn hoá; cần cù, chịu khó lao động trong một vùng đất không có thế mạnh về nông nghiệp, ngư nghiệp làm chủ đạo nhưng luôn tràn đầy tinh thần lạc quan, yêu đời.

## **CHƯƠNG 3:**

### **ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ-VĂN HÓA CỦA TỪ VỰNG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG XÉT TỪ BÌNH DIỆN Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ CÁCH SỬ DỤNG**

#### **3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của một số nhóm từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN**

##### **3.1.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN**

Chúng tôi thu thập được được 82 từ ngữ xưng hô trong phương ngữ QN ĐN. Từ xưng hô trong tiếng QN ĐN cũng sử dụng hệ thống các từ xưng hô như ngôn ngữ toàn dân, ngoài ra xuất hiện một số ít các từ địa phương. Điểm khác biệt có thể chỉ ra ở đây là cùng một hệ thống từ vựng này, nhưng trong thực tế sử dụng, nhiều từ lại ***có nghĩa sử dụng khác với ngôn ngữ toàn***

*dân do sự chi phối về đặc điểm văn hoá, ngôn ngữ* của vùng đất nơi đây.

### 3.1.1.1. Xung hô trong quan hệ thân tộc

Cách xung hô theo quan hệ thân tộc của người Quảng khá đơn giản, chỉ có phân *thứ bậc* ở bên nội và *vai trên* của ba. Cách xung hô này không phân biệt triệt để các vai như trong cách xưng gọi của toàn dân mà nhằm tạo mối quan hệ thân thiết, gần gũi. Cách xung hô của người Quảng không chú trọng thể hiện các vai, vị thế, tôn ti, mà thiên về phân biệt theo giới tính, quan hệ họ hàng và chủ yếu tạo ra không khí đầm ấm, gần gũi trong gia tộc nhưng vẫn đảm bảo yếu tố tôn trọng, lịch sự trong giao tiếp.

### 3.1.1.2. Xung hô trong quan hệ xã hội

Trong phương ngữ QN ĐN, các từ dùng để xưng hô và cách xưng hô trong quan hệ xã hội nhìn chung là giống với đặc điểm chung của tiếng Việt. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng phương ngữ QN ĐN, từ xưng hô trong thân tộc được sử dụng trong giao tiếp xã hội hạn chế hơn cả về số lượng và phạm vi sử dụng. Có nhiều trường hợp, các từ chỉ quan hệ thân tộc lại được dùng trong xưng gọi với một nghĩa hoàn toàn mới, hoặc mang hàm ý ngôn ngữ khác hẳn với nghĩa gốc của từ.

## 3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ nghề cá trong phương ngữ QN ĐN

### 3.1.2.1. Nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá

#### a. Từ ngữ chỉ “ghe” và các loại ghe trong phương ngữ QN-ĐN

Trong phương ngữ QN ĐN, từ “ghe” dùng để chỉ “thuyền”, kết quả thống kê được **20 từ** phái sinh dùng để chỉ các loại ghe khác nhau trong vùng. Chúng tôi tiến hành so sánh với từ “ghe” trong ngôn ngữ toàn dân và với một số địa phương khác qua từ điển và đưa ra một số nhận xét.

#### b. Các nhóm công cụ đánh bắt chia theo môi trường nước (môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn)

Chúng tôi thống kê được trong từ vựng phương ngữ QN ĐN có **82 từ ngữ** chỉ các công cụ đánh bắt, chiếm **1.82%**. Dựa vào chức năng, kỹ thuật đánh bắt, người dân địa phương thường chia thành các nhóm công cụ đánh bắt tương ứng cho ba môi trường đánh bắt là: môi trường nước ngọt (23 từ), môi trường sông rạch nước lợ (40 từ) và môi trường biển (19 từ).

#### c. Lưới và một số công cụ khác

Trong phương ngữ QN ĐN, kết quả thống kê được có đến **20 từ lưới**. Ngoài *lưới*, người Quảng cũng có rất nhiều các dụng cụ đánh cá quen thuộc giống các miền biển khác như: *câu, đò, lò, vó...*

Những miêu tả nhóm từ chỉ công cụ nghề biển trên cho thấy vốn từ vựng nghề cá trong phương ngữ QN ĐN là vô cùng phong phú, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của địa phương. Miêu tả đặc điểm định danh và ngữ nghĩa của lớp từ vựng này giúp chúng ta hình dung được cách lựa chọn các đặc trưng của sự vật để gọi tên, cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ và văn hóa ngư nghiệp của người dân địa phương QN ĐN.

### *3.1.2.2. Từ ngữ nghề cá phản ánh đời sống văn hóa xã hội của người dân QN ĐN*

Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **480 từ ngữ** nghề cá chiếm **10.66%**, gồm các từ chỉ tên các loài cá; các từ chỉ tên các phương tiện, dụng cụ đánh bắt cá; các từ chỉ sản phẩm, cách chế biến từ cá; các từ chỉ các hiện tượng liên quan đến nghề cá.

Các từ ngữ liên quan đến biển xuất hiện trong tất cả các mặt của đời sống: trong giao tiếp, ứng xử; trong ẩm thực; trong lao động sản xuất; trong thơ ca dân gian... Điều này đã chứng minh biển có vai trò quan trọng trong cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân xứ Quảng. Biển đã tác động lên nhận thức, tình cảm và tư duy của người QN ĐN, từ đó, phản ánh vào trong ngôn ngữ thông qua lớp từ ngữ nghề biển được dùng phong phú và đa dạng, giúp biểu hiện được tinh tế tâm tư tình cảm của con người nơi đây.

### *3.1.2.3. Từ ngữ nghề cá phản ánh văn hóa tín ngưỡng dân gian của ngư dân QN ĐN*

Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **94 từ ngữ** kiêng kị của nghề biển chiếm **2.08 %**, bao gồm cách gọi kiêng kị của các từ chỉ sự vật hiện tượng, cách gọi kiêng kị của các từ chỉ hoạt động và cách gọi kiêng kị để chỉ cá voi. Lớp từ ngữ kiêng kị này phản ánh quan niệm, nhận thức, tình cảm của những ngư dân. Đồng thời phản ánh những mong muốn của người dân làm nghề biển. Việc thực hiện những kiêng kỵ không chỉ tạo sự bình an trong tâm tưởng mà còn thể hiện lòng biết ơn của ngư dân đối với các lực lượng phù hộ cho họ trong cuộc sống, thể hiện lối ứng xử với biển.

### 3.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN

#### 3.1.3.1. Nhóm từ chỉ dụng cụ, đơn vị để đo lường trong phương ngữ QN ĐN

Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **19 từ** chỉ các dụng cụ đo lường, chiếm **0.42%** như: *thưng, đấu, sét, ang, mùng, ô...* Dù nhiều các dụng cụ đo lường hay cách cân đo theo truyền thống được giới thiệu ở trên đã ít nhiều mai một, không còn được dùng phổ biến rộng rãi ở QN ĐN, nhưng sự tồn tại dù rất nhỏ trong đời sống xã hội hiện tại và đặc biệt ghi dấu trong thơ ca dân gian cũng thể hiện một đời sống vật chất đã từng có của người dân địa phương.

#### 3.1.3.2. Nhóm từ đánh giá mức độ, tính chất của sự vật trong phương ngữ QN ĐN

Trong phương ngữ QN ĐN, các từ ngữ chỉ mức độ hay đặc tính sự vật được cấu tạo theo cấu trúc AX, trong đó A là các tính từ (toàn dân hoặc phương ngữ), X là các yếu tố làm tăng mức độ của A. Chúng tôi thống kê được có **163 từ ngữ** chỉ mức độ cao đặc tính sự vật cấu tạo theo cấu trúc AX này, chiếm **3.62%**.

Một số khác biệt của cấu trúc A+X so với ngôn ngữ toàn dân:

- Trong phương ngữ QN ĐN, các cấu trúc A+X phong phú hơn và được sử dụng nhiều hơn ngôn ngữ toàn dân.

- Trong một số trường hợp, phương ngữ QN ĐN dùng nhiều yếu tố trong ngôn ngữ toàn dân không chỉ mức độ để làm yếu tố chỉ mức độ. Ví dụ “*ru*” trong ngôn ngữ toàn dân nghĩa là “hát nhẹ và êm, thường kèm với động tác vỗ về nhằm tác động cho trẻ dễ ngủ”. Phương ngữ QN ĐN dùng “*ru*” làm yếu tố chỉ mức độ cao trong nhiều trường hợp như *êm ru, sướng ru, ám ru...*

- Phương ngữ QN ĐN dùng rất nhiều yếu tố ngôn ngữ riêng của địa phương để chỉ mức độ cao. Có những yếu tố chỉ kết hợp trong một tổ hợp nhất định, có những yếu tố lại được sử dụng trong nhiều kết cấu khác nhau. Ví dụ diễn tả mức độ “rất lùn” có những từ: *lùn tịt, lùn xỉn, lùn xịt, lùn chùn, lùn đũn*. Cũng có thể bắt gặp cách kết hợp này ở một vài trường hợp diễn tả các mức độ cao khác như *đen xịt, đặc xịt, thấp tịt, thấp chùn...*

- Một đặc điểm dễ nhận thấy trong phương ngữ QN ĐN đó là dùng phép láy để tạo ra tổ hợp 3 hoặc 4 âm tiết nhằm nhấn mạnh mức độ tối đa về

tính chất đặc tính sự vật và nhờ đó sắc thái biểu cảm được rõ ràng hơn. Dạng mô hình phổ biến là từ cấu trúc AX tạo thành AXX và AXAY. Ví dụ: *xa lắc* -> *xa lắc lắc*, *cao ngồng* -> *cao ngồng ngồng*, *xa quắc* -> *xa quắc xa đế*, *xấu đui* -> *xấu đui xấu điếc*,...

- Tổ hợp AXX và AXAY khi dùng đều có giá trị chỉ mức độ cao đặc tính của A nhưng sắc thái ý nghĩa và sắc thái biểu cảm được nhấn mạnh hơn. Tuy nhiên, trong những tình huống giao tiếp nhất định, tổ hợp AY có thể được tách ra sử dụng vẫn mang nghĩa biểu cảm tương tự, như: *xấu đui xấu điếc* có thể tách ra thành *xấu đui* và *xấu điếc*, *khuya lắc khuya lơ* tách ra thành *khuya lắc* và *khuya lơ*,...

### **3.2. Đặc điểm cách dùng từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN**

#### **3.2.1. Cách dùng các hư từ trong phương ngữ QN ĐN**

Một trong những đặc điểm ngôn ngữ giúp dễ dàng nhận ra người Quảng, đó chính là sử dụng hệ thống các hư từ. Chúng tôi khảo sát được trong từ vựng phương ngữ QN ĐN có **52 đơn vị** là hư từ, chiếm **1.15%**.

Đặc biệt, khi các hư từ này nằm ở cuối câu, trở thành các *tiểu từ tình thái* đã mang lại những nét nghĩa tình thái cho phát ngôn cũng như thể hiện được phần nào “chất Quảng” trong nói năng hằng ngày của người địa phương. Dựa trên mục đích phát ngôn, chúng tôi phân các hư từ ở cuối câu - tức các tiểu từ tình thái này thể hiện các chức năng khác nhau gồm: trần thuật, hỏi, cầu khiến, biểu lộ cảm xúc và tiến hành phân tích, đưa ra những nhận xét.

#### **3.2.2. Nhóm ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN**

Kết quả khảo sát có **55 ngữ cố định** xuất hiện thường xuyên trong lời ăn tiếng nói của người địa phương, chiếm **1.22%**. Có những ngữ cố định dùng để biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc ở mức độ cao; có những ngữ cố định là những cách nói ngắn gọn, súc tích nhưng giàu hình ảnh cho những tình huống khác nhau trong giao tiếp hằng ngày.

Những ngữ cố định này mới nghe có phần gay gắt, sỗ sàng nhưng không có nghĩa là tâm tính người Quảng cũng như vậy, bởi nếu có dịp sống cùng hoặc tiếp xúc thường xuyên với người dân địa phương nơi đây sẽ thấy đó chỉ là thói quen trong cách sử dụng từ ngữ và thói quen trong cách nói năng giao tiếp hằng ngày.

### **3.3. Tiểu kết**

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá đã được chứng minh một cách khoa học và biện chứng. Thông qua bước đầu khảo sát nhóm từ xung hô; nhóm từ ngữ nghề cá; nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật; nhóm các hư từ và ngữ cố định, chúng tôi đã chỉ ra các đặc điểm ngữ nghĩa và cách dùng từ ngữ trong phương ngữ QN ĐN.

## KẾT LUẬN

Qua thực hiện đề tài “*Đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*”, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính riêng biệt, nhưng về văn hoá, đây là một vùng văn hoá không thể tách rời: *vùng văn hoá xứ Quảng*. Việc tiến hành nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá trên nguồn ngữ liệu khảo sát là từ địa phương của cả vùng đất QN ĐN sẽ rút ra những giá trị văn hoá biểu hiện của cả vùng văn hóa xứ Quảng một cách có hệ thống và rõ nét.

Luận án sử dụng khung lí thuyết của *Ngôn ngữ học nhân học* để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng PN QN ĐN. Luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu là Phương pháp miêu tả và Phương pháp điền dã ngôn ngữ học vào giải quyết những vấn đề nghiên cứu sau: *1. Đặc điểm văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua đặc điểm định danh; 2. Đặc điểm văn hoá của ngôn ngữ thể hiện qua ngữ nghĩa của từ và cách dùng.*

2. Luận án miêu tả và phân tích nguồn ngữ liệu khảo sát là vốn từ vựng trong phương ngữ QN ĐN để chỉ ra các đặc điểm về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo và chỉ ra được sự phong phú và đa dạng của các lớp từ trong phương ngữ QN ĐN. Luận án thống kê được vốn từ phương ngữ QN ĐN gồm các từ và ngữ cố định là 4.500 đơn vị, trong đó 4.115 từ (chiếm 91.4%), 385 ngữ (chiếm 8.55%).

*Xét ở bình diện phản ánh*, từ vựng phương ngữ QN ĐN đã phản ánh đầy đủ các mặt tự nhiên cũng như xã hội, đời sống vật chất đến tinh thần phong phú của người QN ĐN, từ đây có thể xác lập được các lớp từ cụ thể như lớp từ chỉ người; lớp từ chỉ động vật; lớp từ chỉ thực vật;... Xét về nguồn gốc thành phần của vốn từ phương ngữ QN ĐN, đó là kết quả từ sự biến đổi

ngữ âm của tiếng Việt trong lịch sử, có lớp từ là kết quả của biến đổi ngữ nghĩa của từ trong từ vựng, có lớp từ là những từ cổ, từ cũ. Xét về nguồn gốc, vốn từ vựng QN ĐN thường là lớp từ mới, ít sử dụng các từ cổ, từ cũ. Từ vựng phương ngữ QN ĐN có vay mượn của tiếng Chăm và Hán, nhưng số lượng hạn chế so với ngôn ngữ toàn dân.

Về ngữ âm, việc đối chiếu từ địa phương QN ĐN với từ ngữ trong ngôn ngữ toàn dân, đã chỉ ra những tương ứng phụ âm đầu, tương ứng khuôn vần, tương ứng thanh điệu và sự biến âm trong giọng QN ĐN.

Về đặc điểm ngữ nghĩa, cũng giống như ngôn ngữ toàn dân, từ vựng phương ngữ QN ĐN có hiện tượng từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa. Ngoài ra, có nhiều trường hợp từ có nghĩa chuyển tiếp được phái sinh qua phương thức ẩn dụ/ hoán dụ, những từ này dùng ở địa phương ngoài những nghĩa như trong ngôn ngữ toàn dân còn có những nghĩa được tạo ra chỉ dùng trong phương ngữ, như từ “*vịt*” (dụng cụ đựng cá), “*sò*” (một loại dụng cụ trong nghề gôm)... Về đặc điểm cấu tạo từ, có thể thấy vốn từ địa phương QN ĐN phong phú, đa dạng và có đủ các kiểu loại như từ toàn dân, gồm: từ đơn, từ ghép và từ láy. Trong đó, từ đơn chiếm đa số rồi đến từ ghép và từ láy, số lượng cụ thể lần lượt là: 47.04%, 40.31% và 12.63%. Các kiểu cấu tạo này đã giúp làm phong phú và tinh tế cách diễn đạt trong ngôn ngữ nói năng của người QN ĐN.

3. Để tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN xét ở bình diện định danh, luận án khảo sát các nhóm từ: *từ chỉ thực vật; từ chỉ động vật; từ chỉ sản vật địa phương; từ chỉ đồ vật, vật dụng* để chỉ ra những đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh từ vựng trong phương ngữ QN- ĐN. Từ đó, thể hiện nét văn hoá của định danh trong phương ngữ QN ĐN. Cụ thể:

Tên gọi trong phương ngữ QN ĐN bao gồm cả tên chung và tên riêng. Tên chung có cấu tạo đơn thường là từ thuần Việt. Cấu tạo phức của tên chung có thành tố phân loại, cá thể hoá đối tượng. Tên riêng hầu hết là tên các địa danh gắn với xuất xứ của sự vật để cụ thể hoá đối tượng.

Về đặc điểm cấu tạo, tên gọi trong phương ngữ QN ĐN được cấu tạo bằng *hình thức ghép yếu tố ngôn ngữ* là chủ yếu, chiếm 66,88%, trong đó chủ yếu là *ghép phân nghĩa* (chính phụ). Đây cũng là phương thức cấu tạo

từ chủ yếu trong tiếng Việt.

Phương thức định danh từ vựng phương ngữ QN ĐN được nghiên cứu, khảo sát thông qua các nhóm từ: *từ chỉ thực vật, từ chỉ động vật, từ chỉ sản vật địa phương và từ chỉ đồ vật, vật dụng*. Phương thức định danh từ vựng phổ biến là *phương thức cơ sở* (phương thức dựa vào đặc điểm của bản thân đối tượng) và *phương thức vay mượn*. Trong phương thức cơ sở, cách định danh chủ yếu là *cách thức định danh dựa vào đặc điểm của chính bản thân đối tượng* và *cách thức định danh dựa vào mối quan hệ chặt chẽ giữa đối tượng được định danh và các đối tượng khác*. Trong phương thức vay mượn, chủ yếu là vay mượn của ngôn ngữ Chăm và Hán với số lượng từ hạn chế.

Ngoài ra, trong cách định danh của từ vựng phương ngữ QN ĐN còn xuất hiện hai hiện tượng: hiện tượng định danh dựa trên từ đồng nghĩa và hiện tượng định danh dựa trên từ đồng âm.

4. Để tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN xét từ bình diện nghĩa của từ, luận án thông qua khảo sát các nhóm từ: nhóm từ xung hô, nhóm từ ngữ nghề cá, nhóm từ chỉ hoạt động đánh giá sự vật trong phương ngữ QN ĐN. Cụ thể:

- Nhóm từ xung hô: Qua khảo sát bước đầu, có thể thấy từ xung hô và cách xung hô trong tiếng QN ĐN rất phong phú. Chúng tôi thống kê được **82 từ ngữ** xung hô trong phương ngữ QN ĐN, chiếm **1.82 %**. Ngoài sử dụng các từ xung hô trong ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ QN ĐN cũng có những từ xung hô riêng mang đặc điểm văn hoá vùng miền. Cách xung hô của người Quảng vừa mang tính nghi thức gia đình, dòng tộc lại vừa thân thiết, gần gũi ở ngoài xã hội. Cách xung hô của người Quảng chú ý phân biệt yếu tố giới tính và nội, ngoại hơn chú ý đến vai, thứ bậc trong gia đình, dòng tộc. Xung hô ngoài xã hội, người Quảng thường lựa chọn cách xung hô tạo sự thân thiết, gần gũi nhưng vẫn đem lại sự tôn trọng, thoải mái cho người tham gia giao tiếp. Từ xung hô và cách xung hô trong phương ngữ QN ĐN đã phần nào thể hiện tính cách, con người xứ Quảng: thật thà, chất phác, gần gũi và nồng hậu trong giao tiếp và ứng xử.

- Nhóm từ ngữ nghề cá: Chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **480 từ ngữ** nghề cá chiếm **10.66%**, gồm các từ chỉ tên các loài



cá; các từ chỉ tên các phương tiện, dụng cụ đánh bắt cá; các từ chỉ sản phẩm, cách chế biến từ cá; các từ chỉ các hiện tượng liên quan đến nghề cá. Ở nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá trong phương ngữ QN ĐN, tiêu biểu như lưới, ghe, các công cụ đánh bắt, các dụng cụ đựng cá... chúng tôi thống kê được **20 từ ngữ** chỉ phương tiện “ghe”; **20 từ ngữ** chỉ phương tiện đánh bắt “lưới”; **82 từ ngữ** chỉ các công cụ đánh bắt được phân loại theo môi trường nước; **94 từ ngữ** kiêng kị nghề biển... Chúng tôi cũng tiến hành miêu tả, phân tích và so sánh với từ ngữ toàn dân và một số phương ngữ khác để chỉ ra điểm khác biệt cũng như cho thấy sự phong phú trong diễn đạt của các từ ngữ này trong phương ngữ QN ĐN.

- Nhóm từ chỉ dụng cụ, đơn vị để đo lường trong phương ngữ QN ĐN: Qua khảo sát bước đầu, chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **19 từ ngữ** chỉ các dụng cụ đo lường, chiếm **0.42%**. Dù nhiều các dụng cụ đo lường hay cách cân đo theo truyền thống được giới thiệu ở trên đã ít nhiều mai một, không còn được dùng phổ biến rộng rãi ở QN ĐN, nhưng sự tồn tại dù rất nhỏ trong đời sống xã hội hiện tại và đặc biệt ghi dấu trong thơ ca dân gian cũng thể hiện một đời sống vật chất đã từng có của người dân địa phương. Chúng tôi thống kê được **163 từ ngữ** chỉ mức độ cao đặc tính sự vật theo cấu trúc AX (trong đó A là tính từ, X là các yếu tố làm tăng mức độ của A), chiếm **3.62%**... Trong phương ngữ QN ĐN, cấu trúc A+X và đặc điểm của yếu tố X về cơ bản giống với ngôn ngữ toàn dân. Chúng tôi đã tiến hành miêu tả, phân tích và so sánh để chỉ ra những điểm khác biệt riêng của vùng QN ĐN, qua đó cho thấy nhóm từ chỉ mức độ cao trong phương ngữ QN ĐN là khá phong phú, sử dụng các yếu tố chỉ mức độ trong ngôn ngữ toàn dân và các yếu tố chỉ mức độ của riêng phương ngữ QN ĐN đã giúp ngôn ngữ địa phương có thể biểu hiện một cách tinh tế, giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm trong giao tiếp thường ngày.

5. Để tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ vựng phương ngữ QN ĐN xét từ bình diện cách dùng, luận án thông qua khảo sát các nhóm từ: nhóm các hư từ và nhóm ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN.

Qua khảo sát bước đầu, chúng tôi thống kê được trong phương ngữ QN ĐN có **52 đơn vị** là hư từ, chiếm **1.15%**; **55 ngữ cố định** chiếm **1.22%**... Có thể thấy nhóm hư từ và ngữ cố định trong phương ngữ QN ĐN

khá phong phú và đặc biệt thể hiện được một phần đặc điểm nói năng rất riêng của người địa phương khi sử dụng các nhóm từ này: ngắn gọn, súc tích nhưng không kém phần hình ảnh và biểu cảm; đôi lúc cảm giác có phần gay gắt, sỗ sàng, không dùng các mỹ từ nhưng đằng sau đó là một tinh thần thẳng thắn, chân thành, có gì nói nấy của người Quảng.

Có thể thấy, sự biểu hiện qua lại giữa ngôn ngữ và văn hoá của mỗi một vùng đất có tính biện chứng và tất yếu, nhưng để có thể chỉ ra một cách cụ thể, đầy đủ và chi tiết là điều không dễ dàng. Đề tài với hi vọng thông qua những khảo sát và nghiên cứu còn giới hạn góp phần làm rõ thêm những biểu hiện tính cách của người QN ĐN, những nét văn hoá vùng đất được thể hiện qua phương ngữ. Dẫu biết sự vận động của phương ngữ đang dần ngày một thu hẹp trong tốc độ đô thị hoá và sự phát triển của xã hội hiện đại, nhưng phương ngữ chính là hồn quê, phương ngữ chính là di sản của vùng đất nên việc nghiên cứu này sẽ góp một phần nhỏ vào việc bảo tồn và giới thiệu về phương ngữ QN ĐN và văn hóa, con người xứ Quảng.

Với đối tượng và phạm vi nghiên cứu có giới hạn trong đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa của từ vựng phương ngữ QN ĐN từ quan điểm ngôn ngữ học nhân học nhằm xác lập mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hóa được thể hiện qua phương ngữ, luận án chưa có dịp đề cập và nghiên cứu sâu/thêm về lối tri nhận của con người xứ Quảng từ quan điểm tri nhận luận. Đó cũng là khoảng trống của luận án và cũng là hướng nghiên cứu tiếp trong tương lai theo hướng mở rộng, nối tiếp về đề tài của luận án.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. *Từ xưng hô và cách xưng hô trong tiếng Quảng Nam (trên dữ liệu điều tra điền dã tại thành phố Hội An)*, Kì yếu Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam - Những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế, số ISBN: 978-604-80-3573-0, 2018.

2. *Đặc điểm định danh thực vật trong tiếng Quảng Nam*, Tạp chí “Ngôn ngữ và đời sống”, số tháng 6/2019; số ISSN: 0886-7519.

3. *Phương thức định danh từ vựng phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*, Kì yếu HTKH Quốc tế các nhà khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu lần thứ nhất, số ISBN 978-604-341-907-8, 2021.